

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		414,100,436,139	279,730,895,145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		169,215,058,738	101,564,384,504
1. Tiền	111		168,215,058,738	101,564,384,504
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,000,000,000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171,455,406,535	134,193,872,654
1. Phải thu khách hàng	131		26,224,860,082	10,913,480,517
2. Trả trước cho người bán	132		12,750,006,377	2,445,397,303
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		127,175,683,919	115,942,080,923
5. Các khoản phải thu khác	135		5,497,700,976	5,085,758,730
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(192,844,819)	(192,844,819)
IV. Hàng tồn kho	140		25,811,745,624	24,292,280,792
1. Hàng tồn kho	141		25,811,745,624	24,292,280,792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,618,225,242	19,680,357,195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,684,012,706	1,203,338,679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,115,404,427	1,757,226,030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	1,246,029,906
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		31,818,808,109	15,473,762,580
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105,742,137,516	90,570,758,516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		15,775,101,854	11,979,824,437
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,639,286,913	7,917,962,394
- Nguyên giá	222		37,927,519,510	33,235,474,055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,288,232,597)	(25,317,511,661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,135,814,941	4,061,862,043
- Nguyên giá	228		6,353,871,388	6,083,871,388
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,218,056,447)	(2,022,009,345)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		88,345,731,495	77,435,732,547
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		88,345,731,495	77,435,732,547
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,021,094,167	1,155,201,532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,021,094,167	1,155,201,532
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0

3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		600,210,000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		519,842,573,655	370,301,653,661
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		292,069,512,313	267,610,909,938
I. Nợ ngắn hạn	310		285,988,694,940	261,496,621,733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		486,963,172	0
2. Phải trả người bán	312		28,307,920,758	24,963,169,731
3. Người mua trả tiền trước	313		69,975,318,522	61,280,416,235
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		6,797,683,139	3,752,517,657
5. Phải trả người lao động	315		31,335,285,402	40,149,764,595
6. Chi phí phải trả	316		103,877,853,305	86,049,010,795
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		30,328,490,947	30,091,064,315
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		12,044,443,591	12,044,443,591
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,834,736,104	3,166,234,814
II. Nợ dài hạn	330		6,080,817,373	6,114,288,205
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		137,050,000	137,050,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		5,000,000,000	5,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		943,767,373	977,238,205
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212,538,399,861	102,690,743,723
I. Vốn chủ sở hữu	410		212,538,399,861	102,690,743,723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		353,718,415	353,718,415
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,600,295,812	1,600,295,812
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	109,330
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,750,644,717	4,750,644,717
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,741,121,322	3,741,121,322
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,250,000	9,250,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,083,369,595	12,235,604,127
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		15,234,661,481	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		519,842,573,655	370,301,653,661
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		549,961,76	484,506,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			0

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thùy Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Khả Thịnh

TPHCM, ngày 12 tháng 05 năm 2011



Bùi Tuấn Anh

CÔNG TY: CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ ĐẦU KHÍ
 Địa chỉ: CT Plaza, 60A Trường Sơn, quận Tân Bình, TPHCM
 Tel: 08.6 2971767 Fax: 08.6 2971770

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		102,852,547,042	71,482,348,416	102,852,547,042	71,482,348,416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		102,852,547,042	71,482,348,416	102,852,547,042	71,482,348,416
4. Giá vốn hàng bán	11		84,942,664,327	60,005,248,490	84,942,664,327	60,005,248,490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17,909,882,715	11,477,099,926	17,909,882,715	11,477,099,926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,422,660,524	664,020,580	1,422,660,524	664,020,580
7. Chi phí tài chính	22		2,749,670	1,189,606	2,749,670	1,189,606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,233,718,685	6,788,094,018	8,233,718,685	6,788,094,018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		11,096,074,884	5,351,836,882	11,096,074,884	5,351,836,882
11. Thu nhập khác	31		2,039,803,597	0	2,039,803,597	0
12. Chi phí khác	32		394,523	313,880	394,523	313,880
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2,039,409,074	(313,880)	2,039,409,074	(313,880)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		13,135,483,958	5,351,523,002	13,135,483,958	5,351,523,002
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,287,718,490	1,337,880,751	3,287,718,490	1,337,880,751
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9,847,765,468	4,013,642,251	9,847,765,468	4,013,642,251
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		9,847,765,468	4,013,642,251	9,847,765,468	4,013,642,251
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 12 tháng 05 năm 2011



(Handwritten signature)

Đỗ Thị Thủy Hằng

Hồ Khả Thịnh

(Handwritten signature)

Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ DẦU KHÍ
 Địa chỉ: CT Plaza, 60A Trường Sơn, quận Tân Bình, TPHCM
 Tel: 08.6 2971767 Fax: 08.6 2971770

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,150,876,958	5,351,523,002
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		742,624,359	523,672,362
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,422,660,524)	(664,020,580)
- Chi phí lãi vay	06		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,470,840,793	5,211,174,784
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36,449,258,551)	(25,775,124,179)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,182,089,614)	32,953,703,121
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,431,818,938	(7,976,538,363)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		140,580,590	(1,459,088,192)
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,105,753,421)	(1,442,420,542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	230,103,754
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,186,590,512)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,880,451,777)	1,741,810,383
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,218,315,201)	(483,363,732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		8,437,500,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,209,998,948)	(9,945,580,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,790,993,857	664,020,580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,199,820,292)	(9,764,923,152)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100,010,000,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		486,963,172	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,171,758,600)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90,325,204,572	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		62,244,932,503	(8,023,112,769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,970,126,235	42,270,291,351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		169,215,058,738	34,247,178,582

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 12 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thùy Hằng

Hồ Khả Thịnh

Bùi Tuấn Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin khái quát:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Công ty mẹ có 01 công ty con và 03 Chi nhánh trực thuộc như sau:

- Chi nhánh - Xí nghiệp Công trình Dầu khí
- Chi nhánh - Xí nghiệp Khảo sát Kiểm định và Dịch vụ công trình
- Chi nhánh - Trung tâm Tư vấn Đầu tư và Thiết kế
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán)
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác.
- Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở).
- Khảo sát xây dựng.
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cơ - điện công trình dân dụng, công nghiệp đến nhóm B, điện áp $\leq 22KV$, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp.
- Kiểm định chất lượng xây dựng.
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói EPC).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản

công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được

khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2011	31/12/2010
1.1	Tiền mặt	16,732,369,317	9,475,259,161
1.2	Tiền gửi ngân hàng	151,482,689,421	39,208,232,883
	- Tiền gửi VND	141,010,395,761	22,311,264,587
	- Tiền gửi ngoại tệ	10,472,293,660	16,896,968,296
1.3	Các khoản tương đương tiền	1,000,000,000	52,880,892,460
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	169,215,058,738	101,564,384,504

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2011	31/12/2010
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000,000	
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10,000,000,000	0

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2011	31/12/2010
3.1	Phải thu khách hàng	26,224,860,082	10,913,480,517
3.2	Trả trước cho người bán	12,750,006,377	2,445,397,303
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	127,175,683,919	115,942,080,923
3.4	Phải thu khác	5,497,700,976	5,085,758,730
	- Phải thu cổ phần hóa	2,908,000	2,908,000
	- Phải thu Ban chỉ tồn CPSX	294,150,772	294,150,772
	- Các khoản phải thu khác	5,200,642,204	4,788,699,958
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(192,844,819)	(192,844,819)
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	171,455,406,535	134,193,872,654

4.	Hàng tồn kho	31/03/2011	31/12/2010
4.1	Hàng tồn kho	25,811,745,624	24,292,280,792
	- Nguyên vật liệu	110,372,009	110,372,009
	- Công cụ, dụng cụ	612,680,932	228,432,896
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,088,692,683	23,953,475,887
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
	Cộng hàng tồn kho	25,811,745,624	24,292,280,792

5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2011	31/12/2010
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,684,012,706	1,203,338,679
5.2	Các khoản thuế phải thu	4,115,404,427	3,003,255,936
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	4,115,404,427	1,757,226,030
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	1,246,029,906
5.3	Tài sản ngắn hạn khác	31,818,808,109	15,473,762,580

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ
 Tầng 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Chinh, Quận Tân Bình, TP HCM

- <i>Tạm ứng</i>	19,571,319,604	10,699,418,744
- <i>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	12,247,488,505	4,774,343,836
Cộng tài sản ngắn hạn khác	37,618,225,242	19,680,357,195

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2011	31/12/2010
- Đầu tư vào công ty con	11,415,600,000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	88,345,731,495	77,435,732,547
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	99,761,331,495	77,435,732,547

7. Tài sản dài hạn khác	31/03/2011	31/12/2010
- Chi phí trả trước dài hạn	1,021,094,167	1,155,201,532
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng tài sản dài hạn khác	1,021,094,167	1,155,201,532

TẬP ĐOÀN ĐẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
 CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ ĐẦU KHÍ
 Lầu 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TPHCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
I. Số dư đầu kỳ	4,977,743,477	18,024,992,596	5,900,753,329	4,331,984,653	33,235,474,055	6,083,871,388	39,319,345,443
2. Số tăng trong kỳ	0	56,185,000	3,702,317,818	933,542,637	4,692,045,455	270,000,000	4,962,045,455
Trong đó: - Mua sắm mới		56,185,000	1,421,181,818	377,905,910	1,855,272,728	270,000,000	2,125,272,728
- Điều chuyển			2,281,136,000	555,636,727	2,836,772,727		2,836,772,727
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Trong đó: - Điều chuyển							0
- Thanh lý							0
4. Số cuối kỳ	4,977,743,477	18,081,177,596	9,603,071,147	5,265,527,290	37,927,519,510	6,353,871,388	44,281,390,898
Trong đó: - Chưa sử dụng					0		0
- Đã hết khấu hao	55,951,379	2,849,578,244	1,301,468,095		4,206,997,718	942,844,060	5,149,841,778
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số dư đầu kỳ	3,558,508,331	14,479,598,671	4,499,763,461	2,779,641,198	25,317,511,661	2,022,009,345	27,339,521,006
2. Số tăng trong kỳ	55,630,401	260,926,865	437,120,113	217,043,557	970,720,936	196,047,102	1,166,768,038
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ	55,630,401	260,926,865	105,043,106	124,976,885	546,577,257	196,047,102	742,624,359
- Điều chuyển			332,077,007	92,066,672	424,143,679		424,143,679
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại tài sản							0
- Điều chuyển							0
- Thanh lý							0
4. Số cuối kỳ	3,614,138,732	14,740,525,536	4,936,883,574	2,996,684,755	26,288,232,597	2,218,056,447	28,506,289,044
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1- Đầu kỳ	1,419,235,146	3,545,393,925	1,400,989,868	1,552,343,455	7,917,962,394	4,061,862,043	11,979,824,437
2- Cuối kỳ	1,363,604,745	3,340,652,060	4,666,187,573	2,268,842,535	11,639,286,913	4,135,814,941	15,775,101,854

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ
 Tầng 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TP HCM

9. Đầu tư vào công ty con		31/03/2011	31/12/2010
	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC)	11,415,600,000	
Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.			
10	Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	31/12/2010
	- Vay ngắn hạn ngân hàng		
	Cộng	0	0
11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/03/2011	31/12/2010
	- Phải trả người bán	28,307,920,758	24,963,169,731
	- Người mua trả tiền trước	69,975,318,522	61,280,416,235
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	98,283,239,280	86,243,585,966
12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	31/03/2011	31/12/2010
	- Thuế GTGT	4,459,605,667	3,161,034,704
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,027,134,285	
	- Thuế thu nhập cá nhân	309,963,987	590,503,753
	- Các loại thuế khác	979,200	979,200
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,797,683,139	3,752,517,657
<i>Ghi chú</i> : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.			
13	Chi phí phải trả	31/03/2011	31/12/2010
	- Chi phí phải trả	103,877,853,305	86,049,010,795
	Cộng	103,877,853,305	86,049,010,795
14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2011	31/12/2010
	- Kinh phí công đoàn	1,448,058,967	1,161,097,906
	- Bảo hiểm xã hội	115,967,264	92,933,891
	- Bảo hiểm y tế	23,006,967	(10,131,613)
	- Phải trả công ty cổ phần	233,800,000	233,800,000
	- Phải trả phải nộp khác	28,507,657,749	28,613,364,131
	Cộng các khoản phải trả, phải nộp	30,328,490,947	30,091,064,315
15	Nợ dài hạn	31/03/2011	31/12/2010
	- Phải trả dài hạn khác	137,050,000	137,050,000
	- Vay và nợ dài hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	943,767,373	977,238,205
	Cộng nợ dài hạn	6,080,817,373	6,114,288,205

16	Nguồn kinh phí	31/03/2011	31/12/2010
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
	- Chi sự nghiệp	-	
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ
 Lầu 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TPHCM

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2010	80,000,000,000		(29,507,454)	1,600,295,812	(1,223,963,195)	3,246,474,232	2,236,950,837	15,041,704,859	100,871,955,091
- Sử dụng quỹ				(440,750,000)					(440,750,000)
- Trích quỹ trong năm				450,000,000		1,504,170,485	1,504,170,485	(5,500,264,859)	(2,041,923,889)
- Vốn góp tăng trong năm									0
- Nhận nguồn kinh phí									0
- Cổ tức đã trả		353,718,415			1,223,963,195			(20,341,440,000)	(20,341,440,000)
- Cổ phiếu ngân quỹ									1,577,681,610
- Chênh lệch tỷ giá			29,616,784						29,616,784
- Lợi nhuận trong năm								23,035,604,127	23,035,604,127
Tại ngày 31/12/2010	80,000,000,000	353,718,415	109,330	1,609,545,812	0	4,750,644,717	3,741,121,322	12,235,604,127	102,690,743,723
- Sử dụng quỹ									0
- Trích quỹ trong năm									0
- Vốn góp tăng trong năm	100,000,000,000								100,000,000,000
- Nhận nguồn kinh phí									0
- Cổ tức đã trả									0
- Cổ phiếu ngân quỹ									0
- Chênh lệch tỷ giá			(109,330)						(109,330)
- Lợi nhuận trong năm								9,847,765,468	9,847,765,468
Tại ngày 31/03/2011	180,000,000,000	353,718,415	0	1,609,545,812	0	4,750,644,717	3,741,121,322	22,083,369,595	212,538,399,861

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ
 Tầng 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Chinh, Quận Tân Bình, TP HCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	31/03/2011	31/12/2010
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102,852,547,042	416,615,960,612
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
20	Giá vốn hàng bán	84,942,664,327	353,437,626,578
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1,422,660,524	4,452,074,206
22	Chi phí hoạt động tài chính	2,749,670	1,202,508,031
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,233,718,685	40,382,235,449
24	Thu nhập khác	2,039,803,597	747,188,824
25	Chi phí khác	394,523	523,366,190

26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	31/03/2011	31/12/2010
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	13,135,483,958	26,269,487,394
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	13,135,483,958	26,269,487,394
	- Thuế TNDN phải nộp	3,287,718,490	3,233,883,267
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	9,847,765,468	23,035,604,127
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2011	31/12/2010
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59,296,954,873	90,770,549,046
	+ Nguyên liệu, vật liệu	59,088,091,570	89,504,740,306
	+ Công cụ, dụng cụ	208,863,303	1,265,808,740
	- Chi phí nhân công	18,428,914,463	95,112,357,706
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	5,756,013,014	22,552,361,819
	+ Chi phí nhân viên quản lý	12,672,901,449	72,559,995,887
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	1,106,631,309	13,446,697,071
	Trong đó chi phí KH TSCĐ		3,230,264,597
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,650,596,998	45,950,529,760
	- Chi phí bằng tiền	25,739,668,224	42,149,843,070
	Cộng	112,222,765,867	287,429,976,653

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Hồ Khả Thịnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12/05/2011

Trưởng Giám đốc




Bùi Tuấn Anh

